

PHỤ LỤC 05C.2
DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.900	Áp dụng cho 01 vị trí
2	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng/nghe	Chụp X-quang mắt thẳng/nghe	59.800	52.900		57.500		47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
3	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
4	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	59.800	52.900		57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng/nghe	Chụp X-quang hóc mắt thẳng/nghe	59.800	52.900		57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên		52.900	53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến		52.900	53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0076.0028	Chụp X-quang hóc yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang hóc yên thẳng hoặc nghe		52.900			59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III					59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	59.800	52.900		57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers					59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm			53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe	59.800	52.900	53.300	50.400	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	59.800	52.900	53.300		59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chềch	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên		52.900	53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		52.900		57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		52.900		59.800	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
25	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		52.900	53.300	57.500			57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
47	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		52.900	53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59.800	52.900	53.300	57.500	59.000	47.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					59.000			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	59.100	59.800	53.300	57.500	59.000		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000		55.700	74.400	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	77.600	80.300		74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	77.600	80.300		74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	77.600	80.300	62.600		74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		80.300	62.600	74.000	74.600		74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		80.300		74.000	74.600		74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
71	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	80.300	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	77.600	80.300	62.600	74.000	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	77.600	80.300	62.600	59.800	74.600	55.700	74.100	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)								Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	88.000	93.800	64.700	83.100		56.500	83.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		93.800	64.700	83.100			83.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng			64.700					Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		245.100		245.100	245.100		245.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
92	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	243.500	245.100	245.100	225.700	245.100	186.000	245.100	
93	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non				225.600	240.500		242.300	
94	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng		285.100		267.200	282.100		283.900	
95	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr							292.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
96	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò								
97	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt								Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
98	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa								Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
99	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng								
100	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng								
101	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)					602.100			
102	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng								
103	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu								
104	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng								
105	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rốn thần kinh	Chụp X-quang bao rốn thần kinh								
106	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú								
107	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	
108	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	
109	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	
110	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	
111	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	
112	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)				478.700			484.200	
113	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)				478.700			484.200	
114	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)				478.700			484.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
115	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)				478.700			484.200	
116	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)				478.700			484.200	
117	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)				478.700			484.200	
118	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							484.200	
119	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				478.700			484.200	
120	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				478.700			484.200	
121	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				478.700			484.200	
122	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				478.700			484.200	
123	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				478.700			484.200	
124	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)				596.500			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
131	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)							602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)				596.500				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000			602.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)				557.000				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)				596.500				Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá							Ghi chú
				Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Kim Thành	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
146	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)				596.500				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							1.437.100	
148	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							1.673.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							2.667.000	
150	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)							2.933.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
151	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh			51.500		51.500		51.500	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	17.200	18.400	19.800	16.500	18.600		16.600	

Tổng số: 152 danh mục